

# TỪ LẤY NHƯ NHỮNG TƯƠNG ĐƯƠNG CỦA ĐỘNG TỪ PHÓNG CHIẾU TRONG DỊCH THUẬT ANH - VIỆT

## REDUPLICATIVES AS THE EQUIVALENTS OF PROJECTING VERBS IN ENGLISH - VIETNAMESE TRANSLATION

NGUYỄN THỊ XUÂN THỦY  
(ThS; Trường Đại học Quy Nhơn)

**Abstract:** The study is about the equivalent which is not of one-to-one relationship between the projecting verbs of verbal processes in English and those in Vietnamese in the light of Functional Grammar. The reduplication mentioned in this article presents the distinctions in the aspect of language, helping to make the translation from English to Vietnamese, and vice versa gain the accuracy and flexibility.

**Key words:** projection; reduplication.

### 1. Đặt vấn đề

"Ngôn ngữ của loài người có sự tương đồng rất cơ bản, vì cách con người nhận thức thế giới, và đó là cách họ tư duy về cái thế giới ấy, về cơ bản chỉ có một, cho nên những điều họ cần nói với nhau, những ý nghĩa mà họ cần biểu đạt - tức cái mặt số biểu của ngôn ngữ - đâu đâu cũng chỉ là một. Nhưng những phương tiện mà mỗi ngôn ngữ dùng để diễn đạt cái số biểu ấy có thể rất khác nhau ..." (Cao Xuân Hạo, 1998:8-9). Bài viết này đề cập sự khác nhau thú vị ở động từ phóng chiếu trích nguyên của quá trình phát ngôn trong hai ngôn ngữ Anh - Việt trên quan điểm của ngữ pháp chức năng.

### 2. Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp đối chiếu được sử dụng để tìm ra nét tương đồng và khác biệt trong hai ngôn ngữ. Chúng tôi tiến hành nghiên cứu động từ phóng chiếu trích nguyên của quá trình phát ngôn trong hệ thống chuyển tác bằng việc khảo sát dạng lấy ở nhóm động từ này trong tiếng Anh và tiếng Việt thông qua các bản dịch. Dữ liệu mà chúng tôi chọn là các truyện ngắn song ngữ Anh - Việt và Việt - Anh. Vì vậy, hầu hết các ví dụ khảo sát sẽ là những cặp câu của hai ngôn ngữ. Một số ví dụ minh họa khác được trích từ tự điển

của các tác giả Hoàng Phê, Cao Xuân Hạo, v.v..

### 3. Các khái niệm lý thuyết

#### 3.1. Phóng chiếu và động từ phóng chiếu

Ngữ pháp chức năng giải thích các mối quan hệ giữa các cú theo thành phần logic của hệ thống ngôn ngữ dựa trên hai bình diện: phụ thuộc lẫn nhau (System of interdependency) và logic - ngữ nghĩa (Logical-semantic relation). Bình diện thứ hai, theo quan điểm của Halliday (1994) gồm có hai tiểu loại: Sự bành trướng (Expansion) và Phóng chiếu (Projection), trong đó phóng chiếu giành nhiều sự quan tâm đặc biệt của các nhà ngữ pháp chức năng bởi lẽ nó được xem là nét khu biệt của quá trình phát ngôn (Verbal process) và quá trình tinh thần (Mental process).

Phóng chiếu là mối liên hệ logic- ngữ nghĩa trong hai cú, trong đó cú này phóng chiếu cú còn lại theo nghĩa: hoặc là tường thuật lại một cách gián tiếp (Reporting) hoặc trích nguyên (Quoting) lời nói hay ý nghĩ của một ai đó. Martin (1997, tr.172) định nghĩa: "Phóng chiếu là mối liên hệ giữa một quá trình tinh thần hay quá trình phát ngôn mà nó trích nguyên hay thông báo lại". Quá trình tinh thần phóng chiếu một 'ý tưởng' hay một 'ý nghĩ chưa được nói thành lời'

(unspoken thought), còn quá trình phát ngôn phóng chiếu một lời nói (locution). Ví dụ:

[1] Đặng thì thào: - Mày có sợ không ...? Tao sợ... (Đặng whispered: "Are you afraid? I am ...") [6, 25].

### 3.2. Động từ trích nguyên của quá trình phát ngôn

Bình diện ngữ nghĩa có thể phân biệt hai hình thức phóng chiếu trích nguyên và phóng chiếu thông báo lại nhờ vào kiểu quan hệ thứ bậc: đồng đẳng hay phụ thuộc. Trong ví dụ [1] nêu trên, 'thì thào' (*whisper*) được gọi là *động từ phóng chiếu trích nguyên* (Quoting verb) của quá trình phát ngôn. Halliday (1994: 229) cho rằng động từ trích nguyên bao gồm:

(1) Nói (*say*), thành viên khái quát của nhóm.

(2) Các động từ đặc thù cho (a) nhận định và (b) câu hỏi. Ví dụ: (a) *tell* (báo), *remark* (nhận xét), *observe* (nhận xét, quan sát), *point out* (chỉ ra), *report* (báo cáo), *announce* (thông báo); (b) *ask* (hỏi), *demand* (yêu cầu), *inquire* (hỏi), *query* (thắc mắc).

(3) Các động từ kết hợp 'say' (nói) với một thành phần chu cảnh, ví dụ, *reply* (trả lời/ đáp = nói trong khi phản ứng), *explain* (giải thích = nói trong khi giải thích), *protest* (phản đối = nói với sự dè dặt), *continue* (tiếp tục = tiếp tục nói), *interrupt* (ngắt lời = nói theo lượt), *warn* (cảnh báo = nói: hậu quả không mong muốn).

(4) Các động từ có nét nghĩa biểu niệm khác nhau, ví dụ, *insist* (nói một cách nhấn mạnh), *complain* (nói một cách bức tức), *cry*, *shout* (nói to), *boast* (nói một cách tự hào), *murmur* (nói giọng thì thầm), *stammer* (nói với giọng lúng túng).

### 3.3. Từ lấy và hiện tượng lấy ở động từ phóng chiếu trích nguyên của quá trình phát ngôn

3.3.1. Có rất nhiều định nghĩa về từ lấy. Theo quan niệm của Đỗ Hữu Châu (1999, tr.27), từ lấy là "từ được cấu tạo theo phương thức lấy, đó là phương thức hòa

phối ngữ âm bằng cách lặp lại một bộ phận hay toàn bộ hình thức ngữ âm của tiếng gốc".

- Căn cứ vào cách hòa phối ngữ âm thì phương thức lấy gồm lấy hoàn toàn (full reduplication): *oang oang, khăng khăng*, v.v. và lấy bộ phận (partial reduplication). Lấy bộ phận chia làm hai loại: lấy phụ âm đầu (*lưu lo, thì thào, xi xào, thú thú*) và lấy phần vần (*bép xép, lảm bảm*)

- Căn cứ vào số lần tác động của phương thức từ lấy có thể phân biệt: từ lấy hai âm tiết (*thì thào the the, năn năn*), lấy ba âm tiết (*đừng đừng đừng*), lấy bốn âm tiết (*tần tần tần tần*)

3.3.2. Từ lấy trong tiếng Việt rất phong phú. Chúng mang lại sắc thái biểu cảm, sắc thái giảm nhẹ hoặc sắc thái nhấn mạnh và xuất hiện với tần số cao hơn tiếng Anh, đặc biệt là ở động từ phát ngôn. Ví dụ:

[2] Lập tức tôi sờ lên cánh tay vợ tôi và hỏi giọng bối rối - Em sao vậy?

[3] Tôi ngư ngư: - Hạnh nào là Hạnh nào?

[4] Thôi đừng làm bộ! - Giọng vợ tôi rít lên the the.

[5] Tôi nhần nhần: - Em đừng nói oan cho anh.

[6] Vợ tôi vẫn khăng khăng: - Anh đừng có giả bộ ngây thơ!

[7] Không biết làm sao, cuối cùng tôi đành cười giả lả: - Chiều nay công chuyện bù đầu, không cách gì rứt ra mà đi đón em được.

[8] Vợ tôi cười duyên dáng: - Không! Anh có lỗi gì đâu!

[9] Túng quá, tôi bèn ngồi xuống quàng qua vai vợ tôi, giọng năn năn: - Thôi cho anh xin lỗi nghen.

[10] Vợ tôi cúi xuống đỡ tôi dậy, miệng lấp lỏp: - Trời ơi, có sao không anh?

[11] Tôi chưa kịp vịn với nước máy thì thẳng con tôi ở đâu chạy ào tới, miệng la bài

hối: - Ba ơi ba, mẹ dứt tay chân máu tím lum ở nhà kia.

[12] Tôi cúi xuống trên những ngón tay của vợ tôi, háp táp hỏi: - Đâu? Đâu? Chỗ nào đâu? Chỉ anh bằng cho.

[14] Tôi đờng háng: - Tuần tới cơ quan anh bán vải.

[15] Tôi gât gù: - Trời, câu nói chí li!

[16] Thằng em vùng vằng: - Ba nhắc hoài con không chịu đâu.

[17] Bây giờ thì ta đi chơi thả sức, chẳng ai vẫn vơ: "Anh đi đâu? Bao giờ về?" [5, 92].

Như vậy, chúng ta có thể thấy chỉ trong một truyện ngắn thôi, có thể trích được gần 20 chỗ lấy trong nhóm động từ phóng chiếu phát ngôn và cận ngôn. Cũng từ chuỗi ví dụ trên có thể nhận ra rằng hiện tượng lấy hầu như nằm trong nhóm động từ phóng chiếu trích nguyên. Những trường hợp lấy ở động từ phóng chiếu ở tần số như vậy khó mà tìm thấy trong tiếng Anh.

Kết quả của việc khảo sát hơn 500 cú phức truyện tiếng Anh cho thấy rằng động từ phóng chiếu trích nguyên của quá trình phát ngôn thường xuất hiện là *nói (say)*, *báo (tell)*, *hỏi (ask)*, *tự hỏi (wonder)*, *yêu cầu (demand)*, *enquire (hỏi)*,...chiếm đến 89% với 445 lần. Điều này có nghĩa là động từ phóng chiếu phát ngôn trong tiếng Anh chủ yếu là động từ thuộc hai nhóm đầu tiên: Động từ khái quát *say* và các động từ đặc thù (theo Halliday). Tuy nhiên, việc phân tích 500 cú phóng chiếu trong những truyện song ngữ mang lại kết quả đáng lưu ý: hiện tượng lấy thật sự phong phú và phổ biến ở động từ phóng chiếu trích nguyên trong tiếng Việt. Những cụm động từ này có những nét chung và có thể được chia thành 3 nhóm nhỏ.

4. Các nhóm động từ được dịch thành từ láy

4.1. Nhóm động từ được dịch thành từ láy theo tự điển

Hãy xem các ví dụ sau đây:

[18] Có cho vào miệng cắn. Cô xuyết xoa rên rì: - Trời ơi, vàng thật đấy rồi ... (She put them into her mouth and bit them. "Good heavens, it's real gold," she gaped.) [6, 63].

[19] Cô Diệu hôn hển: - Vào đây... vào đây ...Cái thằng chó con giàu có... ("Come in here, come in here, you rich little puppy." Miss Diệu panted) [6, 64].

[20] "What's the matter, Rache?" I begged her, catching her wrists and shaking her. "Rache, what's the matter?" (Em làm sao thế, Rache? - Tôi khẩn khoản hỏi, nắm lấy hai cổ tay nàng và lắc mạnh - Rache, em làm sao thế?) [11, 93].

[21] Corald groaned: "You know not what you say! It is forever and ever impossible!" (Corald lâm bầm: "Chỉ không biết chị nói gì cả! Mỗi mãi và mãi mãi, chuyện ấy không thể được") [9, 36].

[22] Chi Phèo lim dim mắt, rên rì: - Tao chi liễu chết với bố con mày đấy thôi. (Chi Phèo, eyes half-closed, moaned: - May you and your son kill me!) [4, 15].

Không khó để nhận ra rằng những động từ trích nguyên trong tất cả ví dụ trên đây đều có nghĩa lấy từ tự điển. Vấn đề thú vị ở chỗ là mỗi một động từ tiếng Anh đều có chòm nghĩa là từ láy trong tiếng Việt. Ví dụ như động từ *gasp* có nghĩa *hôn hển, há hốc, khát khao, ước ao*,...đều là những từ láy. Sau đây là một số minh họa trích ra từ tự điển.

*Gasp* (v): *hôn hển (thở), há hốc (vì kinh ngạc), khát khao, ước ao (tự do)*

*Part* (v): *khao khát, thiết tha (mong muốn), hôn hển (thở)*

*Whisper* (v): *khe khẽ, thì thầm, thủ thủ, xì xào, xì xầm*

*Beg* (v): *nài nỉ, thiết tha khẩn cầu*

*Groan* (v): *mong mỏi, rên rì kể lể, lâm bầm*

*Moan* (v): *than van, rên rì*

Tiếng Việt quả là phong phú và sinh động. Chưa xét đến yếu tố thủ pháp văn học, nội sự đa dạng thôi cũng mang đến sự uyển

chuyển linh hoạt trong ngôn ngữ này. Việc thống kê và phân tích cũng mang lại một phát hiện rằng *whisper* là động từ phát ngôn xuất hiện với tần số cao nhất, cả trong truyện Anh - Việt và Việt - Anh với tương đương hết sức đa dạng *khe khẽ, xì xầm, thì thào, thì thầm, thều thào và thủ thi*. Dưới đây là chùm ví dụ về động từ phóng chiếu này.

[23] "*Bill!*" He *whispered* once and twice; "*Bill!*" (*Bill!* - Anh gọi khe khẽ, rồi lại gọi lần nữa, Bill!) [11, 11].

[24] *And this is what the whisper said: "The lady Constance has given birth to a child!"* (Người ta xì xầm như sau: "Công nương Constance mới sinh con!") [9, 37].

[25] "*Raise the shade, please. I want to see.*" Johnsy *said in a whisper*. ("Chị làm ơn nâng cái màn lên. Em muốn nhìn", Johnsy *thì thào nói*) [11, 60].

[26] - *Cún này, mày đã lớn rồi... Tao sắp chết rồi... - Lão Hạ thều thào bảo Cún. ("Cum, you've grown up. I'm about to die." Old Ha *whispered weakly*)* [6, 58].

[27] *Tôi thi u thi u ngủ vắng vắng lời chi đang thủ thi sự tích các thánh trên thiên đàng: Ngày xưa ngày xưa ở xứ Jeruxalam có một con người (I dozed of to sleep, vaguely aware of the story Tham *whispered* about the saints in paradise: "Once upon a time, in Jerusalem, there was a man ...")* [6, 15].

4.2. Nhóm động từ được dịch thành từ láy theo văn cảnh

Cả trong truyện song ngữ Anh - Việt và Việt - Anh, chúng tôi bắt gặp rất nhiều trường hợp có cách dịch động từ phóng chiếu trích nguyên thành từ láy dựa vào văn cảnh. Ví dụ, trong [28], từ *shout* được dịch sang tiếng Việt là *bực tức*, hay *phàn nàn* lại có tương đương là *say* (nói) trong [30], và *cười sằng sặc* chỉ có thể là *laugh* (cười) như trong [29]. Ví dụ:

[28] "*No, it hasn't.*" my father *shouted*, "*and I'm hungry.*" ("Không thấy đâu cả". Vua cha *bực tức*, "Tôi đói lắm rồi") [8, 68].

[29] *Cô cười sằng sặc: - Nói đi... Bây giờ mày muốn cái gì? ("Now! I'll bargain, Ok?" Miss Diệu *laughed*)* [6, 64].

[30] *Rồi vừa xúc Chí Phèo, cụ vừa phàn nàn: "Khổ quá! Giá có tôi ở nhà thì đâu đến nỗi." (While helping Chí Phèo stand up, he *said*: "What a pity! If I had been at home the things would not have happened.")* [4, 25].

[31] - *Mày sao thế? Thu ngơ ngác. ("Why are you doing that?" Thu *screamed scared in horror*)* [6, 17].

Phương pháp dịch này và cách dịch ở 4.1 được Peter Newmark (1984) gọi là dịch giao tiếp (communicative translation) và dịch ngữ nghĩa (semantic translation). Điều đó có nghĩa là dù được dịch theo phương pháp nào và theo chiều nào (từ Anh sang Việt hay từ Việt sang Anh) thì động từ phát ngôn tiếng Việt vẫn thường xuyên xuất hiện ở dạng láy. Trong hai phương thức láy hoàn toàn và láy bộ phận thì động từ phóng chiếu được tìm thấy xuất hiện chủ yếu dưới hình thức láy bộ phận, đặc biệt là láy phụ âm đầu. Một chuỗi động từ phát ngôn láy phụ âm đầu có thể được hệ thống trong suốt quá trình khảo sát là *nài nỉ, thiết tha, khát khao, thủ thi, thì thầm, xì xào, ra rả, tùm tùm, ngọng ngịu, llu lo, mia mia, ...* Những động từ có láy vẫn như *bép xép, lấm bắm, lè nhè* hoặc láy hoàn toàn như *oang oang, khăng khăng, v.v.* xuất hiện với tần số rất thấp, chỉ 5%.

Từ láy tiếng Việt có độ dài tối thiểu là hai tiếng, tối đa là bốn tiếng và còn có loại ba tiếng. Tuy nhiên, loại đầu tiên là loại tiêu biểu nhất cho từ láy và phương thức láy của tiếng Việt. Láy ở động từ phóng chiếu của quá trình phát ngôn cũng không phải là trường hợp ngoại lệ. Những trường hợp láy mà chúng tôi tìm được hầu hết là láy hai tiếng. Từ láy ba tiếng dựa trên cơ chế láy hoàn toàn, hay từ láy bốn lại dựa trên cơ chế láy bộ phận như *dừng dừng dưng, linh tinh lang tang, bắng nha bắng nhắng, nói bậy nói bạ, bắng nhắng bắng nhặng, ...* rất hiếm.

### 4.3. Nhóm động từ được dịch với từ láy là thành phần bổ nghĩa

Như đã được trình bày, trong hai nhóm đầu, động từ là từ láy chiếm một phần không nhỏ trong động từ phóng chiếu phát ngôn. Tuy nhiên, cụm động từ có thành phần phụ bổ nghĩa là từ láy cũng hết sức phổ biến khi giữ vai trò này. Có thể bắt gặp nhiều trường hợp như *rầu rầu kể lể*, *lạnh lùng hỏi*, *chua chát đáp lại*, *cười thôn thôn*, v.v. trong cú trúc nguyên.

[32] *Tôi ọa lên khóc nức nở. Xung quanh sông nước nhòa đi. Bà cụ lái đò vấn đang rầu rầu kể lể: "Khốn nạn! ..." (Tears welled up in my eyes. The blurred waters of the river ran on. The ferry woman continued in a melancholy tone: "It is wretched. ...") [6, 16].*

[33] *Cô Lại cười thôn thôn: "Chả phải. Mẹ mới xinh nhất" (Miss Lai laughed gently: "No, I'm not. Your mother is the prettiest.") [6, 40].*

[34] *"Couldn't you draw in the other room?" - asked Johnny coldly. (Giôn-xi lạnh lùng hỏi: - Chị không thể vẽ ở buồng khác được à?) [11, 93].*

[35] *"I wish you would tell it to someone in the poolroom." replied Bryson sourly. ("Tôi mong anh sẽ kể chuyện ấy cho ai đó trong phòng bi-da nghe". Bryson chua chát đáp lại) [11, 40].*

Chỉ xuất hiện là phần phụ trong nhóm động từ nhưng từ láy mang lại giá trị về tính tượng hình, tượng thanh cao: *bình tĩnh nói*, *hăng hái phát biểu*, *ôn tồn trả lời*. Chúng tôi nhận ra rằng những động từ trích nguyên của quá trình phát ngôn ở dạng này thuộc nhóm cuối theo cách chia của Halliday (trong 3.2). Cha đẻ của Ngữ pháp chức năng viết: "Một phạm vi rộng lớn các động từ khác nhau có thể được xếp vào nhan đề cuối cùng, các động từ không phải là động từ phát ngôn nhưng, đặc biệt trong thể loại văn trần thuật, được dùng để gọi thái độ, tình cảm hoặc cử chỉ tình cảm kèm theo hành động nói, ví dụ,

*sob* (khóc thút thít), *snort* (khụt khịt thờ), *tinkle* (kêu lanh canh), ..." (Halliday, 1994: 229).

### 5. Kết luận

Không giống như quá trình tinh thần phóng chiếu ý tưởng thường ở hình thức thông báo lại, quá trình phát ngôn thiên về phóng chiếu trích nguyên. Nhóm động từ phóng chiếu trích nguyên phổ biến trong các truyện ngắn cả tiếng Anh và tiếng Việt mang nhiều nét nghĩa biểu niệm. Đặc biệt trong tiếng Việt, loại động từ phóng chiếu này của quá trình phát ngôn trong hệ thống chuyển tác càng trở nên sinh động với hiện tượng láy kèm theo hành động nói. Tiếng Việt quả thật phong phú và uyển chuyển trong phương thức cấu tạo từ và cách sử dụng từ theo từng văn cảnh.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

#### Tiếng Việt

1. Cao Xuân Hạo (2003), *Tiếng Việt: Mấy vấn đề ngữ âm, ngữ pháp, ngữ nghĩa*, Nxb Giáo dục.
2. Đỗ Hữu Châu (1999), *Từ vựng ngữ nghĩa tiếng Việt*, Nxb Giáo dục.
3. Hoàng Phê (Chủ biên) (1992), *Từ điển tiếng Việt*, Trung tâm Từ điển ngôn ngữ, Hà Nội.
4. Nam Cao (2002), *Truyện ngắn chọn lọc* (Chi Pheo and Other Stories), Nxb Văn học.
5. Nguyễn Nhật Ánh (2003), *Chuyện cổ tích dành cho người lớn*, Nxb Trẻ.
6. Nguyễn Huy Thiệp (1999), *Tướng về hưu và những truyện khác* (*The General retires and other stories*), Nxb Văn học.

#### Tiếng Anh

7. Halliday, M.A.K (1994), *An introduction to functional grammar*, London: Arnold.
8. Leonard Spencer (1994), *The throne of love* (*Từ bỏ ngai vàng vì tình yêu*), London: Arnold.
9. Mark Twain (2009), *Short stories* (Truyện ngắn Mark Twain), Nxb Tp Hồ Chí Minh.
10. Martin, J.R, Mathiensen, C.M.I.M and painter, C. (1997), *Working with functional grammar*, London: Arnold.
11. O.Henry (2004), *The most interesting short stories in the world*, Nxb Hải Phòng.